

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC

ĐỊA ĐIỂM: THÔN VĂN QUÁN, XÃ THANH OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Thông báo số 286 /TB-UBND ngày 08 / 5 /2026 của UBND xã Thanh Oai)

STT	Tên Chủ Sử Dụng	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý				
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ Đồng	DT thu hồi (m2)	Loại đất	Số thửa	Tờ bản đồ	Diện tích trên GCN (m2)	Số phát hành
1	Nguyễn Văn Báu	Son Tây	18	88	LUC	Cổ Ngựa	4,926.0	LUC	01	06	4926	CE 609405
2	Ngô Văn Thanh	thôn Văn Quán	24	2	LUC	Chằm Dưới	416.0	LUC	15	12	416	CE 609429
		thôn Văn Quán	22	205	LUC	Bãi+ chũng giữa	81.0	LUC	78-17	4	143	CE 609429
		thôn Văn Quán	13	185	LUC	Cổ ngựa	511.0	LUC	23	7	511	CE 609429
		thôn Văn Quán	23	115	LUC	Man	40.0	LUC	184-7	5	138	CE 609429
		thôn Văn Quán	23	166	LUC	Man	49.0	LUC	184-7	5	98	CE 609429
		thôn Văn Quán	22	204	LUC	Cửa chùa	41.1	LUC	18-51	5	54	CE 609429
3	Nguyễn Thị Dần	thôn Văn Quán	13	228	LUC	Cổ Ngựa	464.0	LUC	14	4	464	CE 609424
		thôn Văn Quán	21	161	LUC	Đồng lươn	307.0	LUC	149-60	5	307	CE 609424
		thôn Văn Quán	16	354	LUC	Mạ Man	186.0	LUC	83-16	5	326	CE 609424
		thôn Văn Quán	16	63	LUC	Cổ hạc	36.0	LUC	55-76	5	329	CE 609424
		thôn Văn Quán	17	21	LUC	Man lúa	1,852.0	LUC	06	16	1852	CE 609424
		thôn Văn Quán	16	328	LUC	Mạ Man	70.0	LUC	83-16	5	140	CE 609424
		thôn Văn Quán	22	156	LUC	Cửa chùa	172.0	LUC	219-37	5	216	CE 609424
		thôn Văn Quán	21	21	LUC	Chũng giữa	132.0	LUC	157-39	5	132	CE 609424

4	Nguyễn Nho Vạn	thôn Văn Quán	13	68	LUC	Cổ Ngựa	617.0	LUC	14	4	617	CE 600940
		thôn Văn Quán	22	513	LUC	Đông Găng	720.0	LUC	17B	23	720	CE 600940
		thôn Văn Quán	24	29	LUC	Nây Ngoài	552.0	LUC	22	9	552	CE 600940
5	Đương Văn Bình (Là)	thôn Văn Quán	22	274	LUC	Chũng Giữa	28.0	LUC	243-29	5	28	CE 600994
		thôn Văn Quán	22	262	LUC	Chũng giữa	212.0	LUC	243-29	5	212	CE 600994
		thôn Văn Quán	28	108	LUC	Lò Gạch	68.0	LUC	243-29	5	68	CE 600994
		thôn Văn Quán	28	170	LUC	Làng Gạo	61.0	LUC	243-29	5	61	CE 600994
		thôn Văn Quán	22	376	LUC	Phần trăm	324.0	LUC	185-13	5	324	CE 600994
6	Đương Thị Ngà	thôn Văn Quán	16	81	LUC	Cửa Quán	1,253.1	LUC	22	5	1300	CE 600906
7	Nguyễn Văn Giang	thôn Văn Quán	13	74	LUC	Đổng Cộc	200.0	LUC	12	3	200	CE 600973
		thôn Văn Quán	23	38	LUC	Mạ Man	104.0	LUC	0	0	104	CE 600973
8	Nguyễn Công Lợi	thôn Văn Quán	17	234	LUC	Chăm Cá	1,370.0	LUC	7	13	1370	CE 600974
		thôn Văn Quán	17	80	LUC	Chăm Giữa	286.0	LUC	26	14	286	CE 600974
		thôn Văn Quán	28	336	LUC	Ma Đủ	54.0	LUC	0	0	54	CE 600974
9	Đương Văn Bình (Là)	thôn Văn Quán	17	275	LUC	Chăm Cá	3,124.0	LUC	20	13	3124	CE 609461
		thôn Văn Quán	23	408	LUC	Man Dưới	57.0	LUC	28-15	2TC	147	CE 609461
		thôn Văn Quán	23	417	LUC	Mạ Sang Lúa	122.0	LUC	28-15	2TC	122	CE 609461
		thôn Văn Quán	23	140	LUC	Man Con	85.0	LUC	28-15	2TC	85	CE 609461
		thôn Văn Quán	23	391	LUC	Man Dưới	90.0	LUC	28-15	2TC	90	CE 609461
		thôn Văn Quán	24	96	LUC	Nây Ngoài	1,215.0	LUC	3	9	1215	CE 609461
10	Nguyễn Thị Kim Dung	thôn Văn Quán	18	169	LUC	Chăm Giữa	381.0	LUC	43	14	381	CE 600977
		thôn Văn Quán	24	51	LUC	Nây Ngoài	149.0	LUC	20	9	149	CE 600977

11	Nguyễn Văn Tuấn (Thêm)	thôn Văn Quán	18	171	LUC	Chằm Giữa	839.0	LUC	44	14	839	CE 600963
		thôn Văn Quán	24	53	LUC	Nảy Ngoài	381.0	LUC	21	9	381	CE 600963
12	Nguyễn Nho Triệu	thôn Văn Quán	22	392	LUC	Chũng Giữa	201.4	LUC	79-5	4	604	CE 600939
		thôn Văn Quán	28	61	LUC	Chũng Giữa	107.0	LUC	79-5	4	604	CE 600939
		thôn Văn Quán	22	326	LUC	Đồng Găng	1,208.0	LUC	17A	23	1208	CE 600939
		thôn Văn Quán	23	20	LUC	Man	94.5	LUC	106-28	5	456	CE 600939
		thôn Văn Quán	23	114	LUC	Man	134.0	LUC	106-28	5	456	CE 600939
		thôn Văn Quán	28	66	LUC	Ma Đũ	378.0	LUC	234-43	5	378	CE 600939
13	Nguyễn Đạt Miêng	thôn Văn Quán	12	106	LUC	Chuôm Thày	1,546.0	LUC	5	19	1546	CE 586513
		thôn Văn Quán	13	135	LUC	Cổ ngựa	776.0	LUC	68	4	776	CE 586513
		thôn Văn Quán	21	192	LUC	Đồng Lươn	303.0	LUC	160-51	5	303	CE 586513
		thôn Văn Quán	16	290	LUC	Man	155.0	LUC	0	0	285	CE 586513
		thôn Văn Quán	16	317	LUC	Man	69.0	LUC	0	0	130	CE 586513
		thôn Văn Quán	21	2	LUC	Chũng Giữa	36.1	LUC	158-1	5	104	CE 586513
14	Đỗ Thị Thành (chết) con Trần Mạnh Hùng	thôn Văn Quán	13	18	LUC	Đồng Cộc	163.0	LUC	45	3	163	CE 609409
		thôn Văn Quán	12	153	LUC	Mạ Lúa	197.0	LUC	13	17	197	CE 609409
15	Nguyễn Thị Tinh (đại diện)	thôn Văn Quán	11	33	LUC	Cầu Thông	2,107.0	LUC	17	21	2107	CE 600945
		thôn Văn Quán	11	64	LUC	Mạ Cổ Hạc	63.0	LUC	110.9	5	291	CE 600945
		thôn Văn Quán	16	80	LUC	Mạ Man	44.0	LUC	90.7	5	297	CE 600945
		thôn Văn Quán	16	183	LUC	Mạ Man	108.0	LUC	90.7	5	297	CE 600945
		thôn Văn Quán	16	451	LUC	Mạ Man	65.8	LUC	90.7	5	297	CE 600945
		thôn Văn Quán	22	163	LUC	Ma Đông	83.1	LUC	219.17	0	216	CE 600945

		thôn Văn Quán	22	82	LUC	Chũng Giữa	107.0	LUC	188.37	0	107	CE 600945
16	Đương Văn Độ	thôn Văn Quán	11	34	LUC	Cầu Thông	1,875.0	LUC	8	21	1875	CE 207975
		thôn Văn Quán	21	18	LUC	Đồng Găng	215.0	LUC	156-1	5	215	CE 207975
		thôn Văn Quán	11	100	LUC	Mạ Ré	112.0	LUC	0	0	407	CE 207975
		thôn Văn Quán	16	309	LUC	Mạ chiêm	162.0	LUC	0	0	387	CE 207975
		thôn Văn Quán	16	53	LUC	Mạ Ré	67.0	LUC	0	0	295	CE 207975
		thôn Văn Quán	16	375	LUC	Mạ chiêm	83.0	LUC	0	0	225	CE 207975
		thôn Văn Quán	22	28	LUC	Chũng giữa	146.0	LUC	188-26	5	146	CE 207975
17	Nguyễn Hùng Thắng	thôn Văn Quán	22	281	LUC	Đồng Găng	176.0	LUC	18	0	176	CE 179833
		thôn Văn Quán	21	242	LUC	Đồng Lươn	415.0	LUC	30	0	415	CE 179833
18	Trần Quốc Khanh	thôn Văn Quán	12	52	LUC	Đồng Khoai	1,274.0	LUC	18	20	1274	CE 600954
		thôn Văn Quán	21	194	LUC	Đồng lươn	313.0	LUC	160-13	5	313	CE 600954
		thôn Văn Quán	11	118	LUC	Cổ Hạc + Bãi	108.0	LUC	93-37	5	294	CE 600954
		thôn Văn Quán	17	96	LUC	Mạ Man	189.0	LUC	55-69	5	293	CE 600954
19	Ngô Văn Quyền (chết) - Nguyễn Thị Quyền đại diện	thôn Văn Quán	28	368	LUC	Mạ Ré	34.0	LUC	0	0	159	CE 609383
		thôn Văn Quán	28	156	LUC	Mạ Ré	125.0	LUC	0	0	125	CE 609383
		thôn Văn Quán	23	89	LUC	Mạ Chiêm	72.0	LUC	116-14	2TC	202	CE 609383
		thôn Văn Quán	24	49	LUC	Nây Ngoài	1,823.0	LUC	30	9	1823	CE 609383
		thôn Văn Quán	28	371	LUC	Phần Trăm	54.0	LUC	226-34	5	108	CE 609383
		thôn Văn Quán	13	167	LUC	Cổ ngựa	860.0	LUC	0	0	860	CE 600982
		thôn Văn Quán	21	76	LUC	Đồng Găng	126.0	LUC	153-73	5	126	CE 600982
		thôn Văn Quán	11	78	LUC	Cổ Hạc	63.0	LUC	55-59	5	312	CE 600982

20	Trần Văn Sơn	thôn Văn Quán	16	117	LUC	Mạ chiêm	65.0	LUC	82-6	5	328	CE 600982
		thôn Văn Quán	16	347	LUC	Mạ chiêm	137.0	LUC	82-6	5	328	CE 600982
		thôn Văn Quán	17	89	LUC	Man Lúa	1,970.0	LUC	0	0	1970	CE 600982
		thôn Văn Quán	16	393	LUC	Mạ chiêm	61.0	LUC	82-6	5	328	CE 600982
		thôn Văn Quán	22	426	LUC	Phần Trăm	152.0	LUC	299-15	5	152	CE 600982
		thôn Văn Quán	21	26	LUC	Chung giữa	118.0	LUC	157-45	5	118	CE 600982
21	Nguyễn Thị Mai	thôn Văn Quán	18	184	LUC	Chăm Cá	1,329.0	LUC	11	0	1329	CE 586577
		thôn Văn Quán	21	43	LUC	Đồng Găng	194.0	LUC	0	0	194	CE 586577
		thôn Văn Quán	16	292	LUC	Mạ Chiêm	137.0	LUC	0	0	341	CE 586577
		thôn Văn Quán	16	475	LUC	Mạ Chiêm	78.0	LUC	0	0	341	CE 586577
		thôn Văn Quán	16	397	LUC	Mạ Chiêm	61.0	LUC	0	0	341	CE 586577
		thôn Văn Quán	21	30	LUC	Chung giữa	119.0	LUC	0	0	119	CE 586577
22	Nguyễn Cao Quyết	thôn Văn Quán	16	123	LUC	Cửa Quán	912.2	LUC	2	22	1187	CH 160301
		thôn Văn Quán	12	6	LUC	Đồng Cọc	702.0	LUC	0	0	702	CH 160301
		thôn Văn Quán	21	204	LUC	Đồng Găng	138.0	LUC	0	0	138	CH 160301
		thôn Văn Quán	21	232	LUC	Đồng lươn	187.0	LUC	21	23	187	CH 160301
		thôn Văn Quán	21	158	LUC	Đồng lươn	218.0	LUC	0	0	218	CH 160301
		thôn Văn Quán	11	115	LUC	Cổ Hạc	54.0	LUC	0	0	248	CH 160301
		thôn Văn Quán	16	282	LUC	Man ngoài	90.0	LUC	0	0	249	CH 160301
		thôn Văn Quán	16	378	LUC	Man ngoài	72.0	LUC	0	0	249	CH 160301
		thôn Văn Quán	16	316	LUC	Man ngoài	47.0	LUC	0	0	249	CH 160301
		thôn Văn Quán	22	295	LUC	Phần Trăm	108.0	LUC	0	0	108	CH 160301

		thôn Văn Quán	21	8	LUC	Chũng Giữa	43.5	LUC	0	0	75	CH 160301
23	Dương Văn Bảo (đã chết) - Nguyễn Thị Sứ	thôn Văn Quán	24	15	LUC	Chằm Dưới	2,200.0	LUC	17	12	2200	CE 179800
		thôn Văn Quán	17	170	LUC	Chằm Giữa	1,089.0	LUC	20	15	1089	CE 179800
		thôn Văn Quán	21	217	LUC	Đồng Lươn	549.0	LUC	159-68	5	549	CE 179800
		thôn Văn Quán	16	114	LUC	Mạ Chiêm	291.0	LUC	90-21	5	550	CE 179800
		thôn Văn Quán	16	296	LUC	Mạ Chiêm	50.0	LUC	90-21	5	550	CE 179800
		thôn Văn Quán	16	432	LUC	Mạ Chiêm	112.0	LUC	90-21	5	550	CE 179800
		thôn Văn Quán	22	76	LUC	Chũng Giữa	313.0	LUC	187-24	5	381	CE 179800
		thôn Văn Quán	22	85	LUC	Chũng Giữa	68.0	LUC	187-24	5	381	CE 179800
24	Nguyễn Đạt Giao	thôn Văn Quán	17	254	LUC	Chằm Cá	1,450.0	LUC	18	13	1450	CE 179841
		thôn Văn Quán	22	428	LUC	Mạ Chũng Giữa	210.0	LUC	167-72	5	260	CE 179841
		thôn Văn Quán	28	119	LUC	Mạ Chũng Giữa	50.0	LUC	167-72	5	260	CE 179841
		thôn Văn Quán	23	431	LUC	Mạ Sang Lúa	81.0	LUC	00	00	81	CE 179841
		thôn Văn Quán	23	165	LUC	Mạ Man	137.0	LUC	0	0	254	CE 179841
25	Nguyễn Thị Khanh	thôn Văn Quán	18	161	LUC	Chằm Giữa	1,060.0	LUC	42	14	1060	CE 586532
		thôn Văn Quán	22	477	LUC	Bãi + Chũng Giữa	154.0	LUC	242-5	5	401	CE 586532
		thôn Văn Quán	28	80	LUC	Bãi + Chũng Giữa	115.0	LUC	242-5	5	401	CE 586532
		thôn Văn Quán	28	376	LUC	Chũng Giữa	79.0	LUC	195-121	5	79	CE 586532
		thôn Văn Quán	28	185	LUC	Bãi + Chũng Giữa	105.0	LUC	242-5	5	401	CE 586532
		thôn Văn Quán	24	35	LUC	Nây Ngoài	359.0	LUC	25	9	359	CE 586532
		thôn Văn Quán	22	159	LUC	Phần Trăm	108.0	LUC	184-6	5	324	CE 586532
		thôn Văn Quán	22	147	LUC	Phần Trăm	54.0	LUC	184-6	5	216	CE 586532

		thôn Văn Quán	22	174	LUC	Phần Trăm	108.0	LUC	184-6	5	216	CE 586532
		thôn Văn Quán	22	183	LUC	Phần Trăm	54.0	LUC	184-6	5	216	CE 586532
26	Nguyễn Nho Tung	thôn Văn Quán	21	137	LUC	Đồng Găng	440.0	LUC	166.13+17	5	838	CE 600944
		thôn Văn Quán	21	145	LUC	Đồng Găng	398.0	LUC	166.13+17	5	838	CE 600944
		thôn Văn Quán	12	78	LUC	Đồng Khoai	209.0	LUC	24	0	209	CE 600944
		thôn Văn Quán	16	261	LUC	Mạ Chiêm	54.0	LUC	98.13	4	326	CE 600944
		thôn Văn Quán	11	62	LUC	Mạ Ré + Cỏ Hạc	36.0	LUC	52.114	5	328	CE 600944
		thôn Văn Quán	11	123	LUC	Mạ Ré + Cỏ Hạc	36.0	LUC	52.114	5	328	CE 600944
		thôn Văn Quán	17	128	LUC	Mạ Chiêm	146.0	LUC	98.13	4	326	CE 600944
		thôn Văn Quán	16	310	LUC	Mạ Chiêm	105.1	LUC	98.13	4	326	CE 600944
		27	Cao Văn Tịch	thôn Văn Quán	22	333	LUC	Bãi + Chũng Giữa	189.0	LUC	158-62	5
thôn Văn Quán	28			239	LUC	Tự Niên	1,757.0	LUC	24	1	1757	CE 600949
thôn Văn Quán	23			60	LUC	Man	126.0	LUC	0	0	126	CE 600949
thôn Văn Quán	23			381	LUC	Ma Đủ	54.0	LUC	206-29	5	54	CE 600949
thôn Văn Quán	17			178	LUC	Chằm giữa	880.0	LUC	22	15	880	CE 600949
28	Nguyễn Nho Yên	thôn Văn Quán	22	442	LUC	Bãi + Chũng Giữa	102.0	LUC	0	0	147	CE 609423
		thôn Văn Quán	13	102	LUC	Cỏ Ngựa	757.0	LUC	35	4	757	CE 609423
		thôn Văn Quán	28	175	LUC	Đồng Lươn	9.3	LUC	22	02	1819	CE 609423
		thôn Văn Quán	28	342	LUC	Đồng Lươn	6.6	LUC	22	02	1819	CE 609423
		thôn Văn Quán	23	2	LUC	Mạ Man	36.0	LUC	93-15	5	360	CE 609423
		thôn Văn Quán	23	119	LUC	Mạ Man	116.0	LUC	93-15	5	360	CE 609423
		thôn Văn Quán	23	254	LUC	Mạ Man	67.0	LUC	93-15	5	360	CE 609423

		thôn Văn Quán	22	456	LUC	Ma Đủ	216.0	LUC	182-10	5	216	CE 609423
29	Duong Thị Hưng	thôn Văn Quán	17	205	LUC	Chằm Giữa	1,233.0	LUC	32	0	1233	CH 160288
		thôn Văn Quán	22	526	LUC	Mạ Sang Lúa	83.0	LUC	0	0	83	CH 160288
		thôn Văn Quán	22	408	LUC	Mạ Ré	158.0	LUC	176-14	5	214	CH 160288
		thôn Văn Quán	23	19	LUC	Mạ Chiêm	59.0	LUC	0	0	228	CH 160288
		thôn Văn Quán	23	74	LUC	Mạ Chiêm	66.0	LUC	0	0	228	CH 160288
30	Nguyễn Thị Kim Hiện	thôn Văn Quán	12	201	LUC	Đồng Khoai	720.0	LUC	25	20	720	CE 586568
31	Nguyễn Hữu Chiến	thôn Văn Quán	13	141	LUC	Cỏ Ngựa	1,072.0	LUC	6	4	1072	CE 586557
		thôn Văn Quán	22	119	LUC	Chúng Giữa	374.0	LUC	0	0	374	CE 586557
		thôn Văn Quán	28	232	LUC	Tự Niên	3,164.0	LUC	31	1	3164	CE 586557
32	Nguyễn Thế Anh	thôn Văn Quán	21	215	LUC	Đồng Găng	888.0	LUC	0	0	888	CE 586506
		thôn Văn Quán	23	336	LUC	Mạ Man	111.0	LUC	0	0	187	CE 586506
		thôn Văn Quán	22	97	LUC	Mạ Chúng Giữa	187.0	LUC	0	0	187	CE 586506
33	Nguyễn Đạt Thanh	thôn Văn Quán	17	228	LUC	Mạ Man	64.0	LUC	0	0	219	CE 586534
		thôn Văn Quán	22	308	LUC	Mạ Sang Lúa	39.0	LUC	0	0	39	CE 586534
		thôn Văn Quán	23	155	LUC	Mạ Man	58.0	LUC	0	0	219	CE 586534
		thôn Văn Quán	24	85	LUC	Nảy Trong	1,717.0	LUC	10	2	1717	CE 586534
		thôn Văn Quán	22	196	LUC	Ma Đông	108.0	LUC	188-147	5	108	CE 586534
		thôn Văn Quán	22	91	LUC	Mạ Chúng Giữa	157.0	LUC	0	0	157	CE 586534
		thôn Văn Quán	24	30	LUC	Chằm Dưới	1,725.0	LUC	0	0	1725	CE 207970
		thôn Văn Quán	22	434	LUC	Mạ Bãi + Chúng Giữa	116.0	LUC	0	0	192	CE 207970
		thôn Văn Quán	28	138	LUC	Mạ Bãi + Chúng Giữa	22.0	LUC	0	0	192	CE 207970

34	Lê Thị Ca (Uớc)	thôn Văn Quán	13	60	LUC	Đồng Cộc	672.0	LUC	10	3	672	CE 207970
		thôn Văn Quán	23	124	LUC	Mạ Man	137.0	LUC	34	12	229	CE 207970
		thôn Văn Quán	23	189	LUC	Mạ Sang Lúa	81.0	LUC	0	0	81	CE 207970
		thôn Văn Quán	22	216	LUC	Phần Trăm Ma Đũ	216.0	LUC	176-8	5	216	CE 207970
35	Nguyễn Thị Kim Thu	thôn Văn Quán	28	79	LUC	Chũng Giữa	139.0	LUC	103-16	5	208	CE 600928
		thôn Văn Quán	22	197	LUC	Chũng Giữa	36.0	LUC	103-16	5	208	CE 600928
		thôn Văn Quán	28	272	LUC	Đồng S V2	392.0	LUC	6	0	392	CE 600928
		thôn Văn Quán	28	253	LUC	Đồng số V1	1,638.0	LUC	16	0	1638	CE 600928
		thôn Văn Quán	23	52	LUC	Cửa Chùa + Man Cá	126.0	LUC	98-5	5	216	CE 600928
		thôn Văn Quán	23	297	LUC	Ma Đông	108.0	LUC	228-47	5	108	CE 600928
36	Nguyễn Đình Hoà (Nga)	thôn Văn Quán	13	10	LUC	Đồng Cộc	635.0	LUC	4	5	635	CE 600891
		thôn Văn Quán	21	144	LUC	Đồng Găng	103.0	LUC	165-41	5	103	CE 600891
		thôn Văn Quán	11	6	LUC	Cổ Hạc	35.0	LUC	110-63	5	376	CE 600891
		thôn Văn Quán	11	81	LUC	Cổ Hạc	25.0	LUC	110-63	5	376	CE 600891
		thôn Văn Quán	16	256	LUC	Man Ngoài	158.0	LUC	97-15	5	338	CE 600891
		thôn Văn Quán	17	131	LUC	Man Ngoài	43.0	LUC	97-15	5	338	CE 600891
		thôn Văn Quán	12	191	LUC	Man Lúa Trên	1,531.0	LUC	5	17	1531	CE 600891
		thôn Văn Quán	16	481	LUC	Man Ngoài	79.0	LUC	97-15	5	338	CE 600891
		thôn Văn Quán	21	44	LUC	Chũng Giữa	104.9	LUC	169-27	5	133	CE 600891
		thôn Văn Quán	22	454	LUC	Mạ Ré	126.0	LUC	169-82	5	126	CE 609388
		thôn Văn Quán	23	51	LUC	Mạ Chiêm	141.0	LUC	94-150	4	301	CE 609388
		thôn Văn Quán	23	432	LUC	Mạ Chiêm	70.0	LUC	94-150	4	301	CE 609388

37	Nguyễn Văn Hải (Hậu)	thôn Văn Quán	11	13	LUC	Cầu Thông	208.0	LUC	31	21	208	CE 609388
		thôn Văn Quán	17	300	LUC	Man Ngoài	1,179.0	LUC	101	5	1179	CE 609388
		thôn Văn Quán	22	129	LUC	Ma Đông	108.0	LUC	222-148	5	108	CE 609388
		thôn Văn Quán	22	133	LUC	Ma Đông	54.0	LUC	222-148	5	54	CE 609388
38	Nguyễn Văn Khải	thôn Văn Quán	28	85	LUC	Mạ Ré	87.0	LUC	169-82	0	144	CE 609390
		thôn Văn Quán	17	142	LUC	Man Ngoài	1,334.0	LUC	101	5	1334	CE 609390
39	Nguyễn Thị Lanh	thôn Văn Quán	24	16	LUC	Chằm Dưới	1,159.0	LUC	23	12	1159	CE 179836
		thôn Văn Quán	28	131	LUC	Chũng Giữa	24.0	LUC	0	0	61	CE 179836
		thôn Văn Quán	13	218	LUC	Cổ Ngựa	103.0	LUC	23	7	103	CE 179836
		thôn Văn Quán	23	148	LUC	Mạ Chiêm	76.0	LUC	77-127	4	109	CE 179836
		thôn Văn Quán	22	168	LUC	Ma Đông	54.0	LUC	0	0	54	CE 179836
40	Nguyễn Văn Định	thôn Văn Quán	13	107	LUC	Cổ Ngựa	737.0	LUC	20	11	737	CE 609394
		thôn Văn Quán	28	173	LUC	Đồng Lươn	1,544.6	LUC	23	2	1810	CE 609394
		thôn Văn Quán	22	95	LUC	Chũng Giữa	253.0	LUC	78-20	4	253	CE 609394
41	Nguyễn Thị Hợi	thôn Văn Quán	12	200	LUC	Đồng Khoai	360.0	LUC	24	20	360	CE 179831
42	Nguyễn Công Bằng	thôn Văn Quán	22	255	LUC	Bãi + Chũng Giữa	141.0	LUC	0	0	190	CE 609440
		thôn Văn Quán	28	270	LUC	Đồng Sỏ	318.0	LUC	5	1	318	CE 609440
		thôn Văn Quán	28	248	LUC	Đồng Sỏ	1,512.0	LUC	17	1	1512	CE 609440
		thôn Văn Quán	23	205	LUC	Mạ Man	180.0	LUC	0	0	180	CE 609440
		thôn Văn Quán	23	221	LUC	Mạ Sang Lúa	75.0	LUC	0	0	75	CE 609440
		thôn Văn Quán	23	288	LUC	Ma Đủ	159.3	LUC	0	0	162	CE 609440
		thôn Văn Quán	22	471	LUC	Bãi + Chũng Giữa	72.0	LUC	203-47	5	220	CE 609432

43	Nguyễn Văn Khương (Đã chết) - Dương Thị Oanh đại diện	thôn Văn Quán	13	79	LUC	Cổ Ngựa	401.0	LUC	16	4	401	CE 609432
		thôn Văn Quán	28	151	LUC	Đồng Lươn	1,724.0	LUC	26	23	1724	CE 609432
		thôn Văn Quán	23	14	LUC	Man	72.0	LUC	77-91	4	267	CE 609432
		thôn Văn Quán	23	32	LUC	Man	29.0	LUC	77-91	4	267	CE 609432
		thôn Văn Quán	11	49	LUC	Bãi + Chung Giữa	94.0	LUC	203-47	5	220	CE 609432
44	Nguyễn Cao Bờ (Đã chết) - Đỗ Thị Diễm đại diện	thôn Văn Quán	16	59	LUC	Cửa Quán	997.0	LUC	12	22	997	CE 179837
		thôn Văn Quán	22	139	LUC	Đồng Găng	155.0	LUC	190-25	5	155	CE 179837
		thôn Văn Quán	11	148	LUC	Mạ Ré	54.0	LUC	110-44	5	191	CE 179837
		thôn Văn Quán	16	205	LUC	Mạ Chiêm	122.0	LUC	120-4	4	187	CE 179837
		thôn Văn Quán	16	420	LUC	Mạ Chiêm	29.0	LUC	219-35	5	65	CE 179837
45	Dương Văn Nghĩa	thôn Văn Quán	18	219	LUC	Chăm Dưới	1,482.0	LUC	28	0	1482	CE 179840
		thôn Văn Quán	28	352	LUC	Bãi + Chung Giữa	108.0	LUC	55-14	0	147	CE 179840
		thôn Văn Quán	23	251	LUC	Mạ Man	101.0	LUC	98-8	0	137	CE 179840
		thôn Văn Quán	23	331	LUC	Phần Trăm Ma Đũ	108.0	LUC	224-27	0	108	CE 179840
46	Nguyễn Xuân Thơm	thôn Văn Quán	12	146	LUC	Chuôm Thầy	1,156.0	LUC	25+26	19	1156	CE 586550
		thôn Văn Quán	21	127	LUC	Đồng Găng	79.0	LUC	0	0	79	CE 586550
		thôn Văn Quán	12	102	LUC	Cầu Thông	540.0	LUC	15	21	540	CE 586550
47	Nguyễn Cao Tiến	thôn Văn Quán	12	131	LUC	Chuôm Thầy	1,747.0	LUC	1	19	1747	CE 600987
		thôn Văn Quán	13	131	LUC	Cổ Ngựa	975.0	LUC	67	4	975	CE 600987
		thôn Văn Quán	21	152	LUC	Đồng Găng	103.0	LUC	165-66	5	103	CE 600981
		thôn Văn Quán	21	180	LUC	Đồng Lươn	432.0	LUC	161-29	5	450	CE 600981
		thôn Văn Quán	21	249	LUC	Đồng Lươn	18.0	LUC	161-29	5	18	CE 600981

		thôn Văn Quán	16	168	LUC	Mạ Chiêm	200.0	LUC	98-23	5	454	CE 600987
		thôn Văn Quán	17	297	LUC	Mạ Chiêm	52.0	LUC	98-23	5	454	CE 600987
		thôn Văn Quán	16	415	LUC	Mạ Chiêm	112.0	LUC	98-23	5	454	CE 600987
		thôn Văn Quán	22	24	LUC	Chũng Giữa	184.0	LUC	187-4	5	184	CE 600981
48	Nguyễn Cao Minh	thôn Văn Quán	16	62	LUC	Cửa Quán	2,268.0	LUC	7	22	2268	CE 600992
		thôn Văn Quán	8	17	LUC	Đồng Gộc	618.0	LUC	1	5	618	CE 600992
		thôn Văn Quán	11	48	LUC	Độc Rủi	75.0	LUC	52-130	5	75	CE 600992
		thôn Văn Quán	16	221	LUC	Man Ngoài	146.0	LUC	95-100	5	146	CE 600992
		thôn Văn Quán	21	55	LUC	Đồng Găng	108.0	LUC	154-52	5	108	CE 609459
		thôn Văn Quán	21	231	LUC	Đồng Lươn	244.0	LUC	159-73	5	244	CE 609459
		thôn Văn Quán	16	369	LUC	Man Trong	53.7	LUC	95-100	5	62	CE 609459
		thôn Văn Quán	22	108	LUC	Phần Trăm	2.0	LUC	224-77	5	216	CE 609459
		thôn Văn Quán	22	32	LUC	Chũng Giữa	128.0	LUC	187-15	4	137	CE 609459
		thôn Văn Quán	22	177	LUC	Chũng Giữa	9.0	LUC	187-15	4	137	CE 609459
49	Nguyễn Xuân Tín (Mai)	thôn Văn Quán	16	137	LUC	Cửa Quán	1,354.0	LUC	21	22	1354	CE 179843
		thôn Văn Quán	12	47	LUC	Đồng Gộc	527.0	LUC	29	5	527	CE 179843
50	Hoàng Quốc Oai	thôn Văn Quán	16	33	LUC	Cầu Thông	578.0	LUC	30	21	578	CE 586564
		thôn Văn Quán	22	280	LUC	Bãi + Chũng Giữa	228.0	LUC	187-39	5	294	CE 586564
		thôn Văn Quán	16	70	LUC	Cửa Quán	804.0	LUC	13	22	804	CE 586564
		thôn Văn Quán	23	245	LUC	Man	236.0	LUC	170-13	5	297	CE 586564
		thôn Văn Quán	28	73	LUC	Ma Đủ	162.0	LUC	228-43	5	162	CE 586564
		thôn Văn Quán	22	449	LUC	Bãi + Chũng Giữa	137.0	LUC	204-38	5	155	CE 609420

51	Dương Thị Chung	thôn Văn Quán	23	259	LUC	Man	104.7	LUC	78-1	4	209	CE 609420
		thôn Văn Quán	23	299	LUC	Ma Đũ	108.0	LUC	235-14	5	108	CE 609420
52	Nguyễn Thị Thơm	thôn Văn Quán	17	125	LUC	Chằm Giữa	726.0	LUC	6	0	726	CE 006812
		thôn Văn Quán	16	382	LUC	Mạ Ré	62.0	LUC	106-23	5	62	CE 006812
		thôn Văn Quán	16	388	LUC	%	108.0	LUC	230-36	5	108	CE 006812
		thôn Văn Quán	16	294	LUC	Mạ Chiêm	46.0	LUC	19-9	2TC	46	CE 006812
53	Nguyễn Công Hoàn	thôn Văn Quán	22	386	LUC	Chũng Giữa	112.0	LUC	200-54	5	393	CE 586507
		thôn Văn Quán	14	7	LUC	Đồng Chương	2,220.0	LUC	0	0	3257	CE 586507
		thôn Văn Quán	14	12	LUC	Đồng Chương	1,037.0	LUC	0	0	3257	CE 586507
		thôn Văn Quán	23	28	LUC	Mạ Man	108.0	LUC	94-109	4	301	CE 586507
		thôn Văn Quán	23	37	LUC	Mạ Man	147.0	LUC	94-109	4	301	CE 586507
		thôn Văn Quán	22	551	LUC	Chũng Giữa	135.0	LUC	200-54	5	393	CE 586507
54	Nguyễn Thị Hoàn	thôn Văn Quán	17	13	LUC	Chằm Giữa	1,679.0	LUC	16	14	1679	CE 609428
		thôn Văn Quán	22	482	LUC	Bãi + Chũng Giữa	86.8	LUC	0	0	413	CE 609428
		thôn Văn Quán	13	47	LUC	Đồng Cộc	655.0	LUC	55	3	655	CE 609428
		thôn Văn Quán	23	182	LUC	Mạ Man	89.0	LUC	0	0	419	CE 609428
		thôn Văn Quán	23	214	LUC	Mạ Man	94.0	LUC	0	0	419	CE 609428
		thôn Văn Quán	23	421	LUC	Mạ 2 Lúa	27.0	LUC	0	0	27	CE 609428
		thôn Văn Quán	17	215	LUC	Mạ Man	65.0	LUC	0	0	419	CE 609428
		thôn Văn Quán	22	67	LUC	Ma Đũ	216.0	LUC	0	0	216	CE 609428
		thôn Văn Quán	22	158	LUC	Bãi + Chũng Giữa	79.0	LUC	0	0	413	CE 609428
		thôn Văn Quán	22	52	LUC	Bãi + Chũng Giữa	186.2	LUC	0	0	413	CE 609428

55	Đỗ Trọng Khôi (Tra)	thôn Văn Quán	17	78	LUC	Chằm Giữa	450.0	LUC	9	15	450	CE 586591
		thôn Văn Quán	12	14	LUC	Đổng Cộc	320.0	LUC	9	5	320	CE 586591
		thôn Văn Quán	22	247	LUC	Đổng Găng	462.0	LUC	4	23	462	CE 586591
		thôn Văn Quán	21	238	LUC	Đổng Lươn	376.0	LUC	22	23	376	CE 586591
		thôn Văn Quán	21	221	LUC	Đổng Lươn	449.0	LUC	161-35	5	449	CE 586591
56	Dương Văn Liêm	thôn Văn Quán	17	312	LUC	Chằm Giữa	646.0	LUC	19	14	646	CE 609442
		thôn Văn Quán	23	249	LUC	Mạ Sang Lúa	43.0	LUC	254-6	2	43	CE 609442
		thôn Văn Quán	23	265	LUC	Man	68.5	LUC	77-1	4	187	CE 609442
		thôn Văn Quán	22	284	LUC	Phần Trăm	97.0	LUC	184-39	5	270	CE 609442
		thôn Văn Quán	23	282	LUC	Phần Trăm	273.4	LUC	210-10	5	324	CE 609442
		thôn Văn Quán	22	222	LUC	Chũng Giữa	176.0	LUC	157-1	5	176	CE 609442
57	Nguyễn Thị Liên	thôn Văn Quán	22	104	LUC	Đổng Găng	238.0	LUC	190-22	5	238	CE 006823
		thôn Văn Quán	12	43	LUC	Đổng Khoai	1,674.0	LUC	17	20	1674	CE 006823
		thôn Văn Quán	11	98	LUC	Mạ Rẻ	65.0	LUC	106-9	5	205	CE 006823
		thôn Văn Quán	16	109	LUC	Mạ Chiêm	113.0	LUC	79-5	4	200	CE 006823
		thôn Văn Quán	16	434	LUC	Mạ Chiêm	7.6	LUC	79-5	4	200	CE 006823
		thôn Văn Quán	22	48	LUC	Phần Trăm	2.0	LUC	230-4	5	162	CE 006823
		thôn Văn Quán	21	14	LUC	Chũng Giữa	14.0	LUC	158-14	5	70	CE 006823
58	Dương Văn Lợi	thôn Văn Quán	22	356	LUC	Chũng Giữa	57.5	LUC	0	0	133	CE 586567
		thôn Văn Quán	22	371	LUC	Chũng Giữa	68.0	LUC	0	0	133	CE 586567
		thôn Văn Quán	13	95	LUC	Đổng Cộc	359.0	LUC	14	3	359	CE 586567
		thôn Văn Quán	24	122	LUC	Này	888.0	LUC	11	10	888	CE 586567

59	Dương Văn Hà	thôn Văn Quán	16	91	LUC	Cửa Quán	1,277.4	LUC	4	22	1591	CE 609418
60	Lê Thị Bích Phương	hạ đình- thanh xuân	24	27	LUC	Xứ Đồng Nảy Ngoài	972.0	LUC	37	9	972	AA 02413742
61	Nguyễn Cao Quảng	thôn Văn Quán	22	282	LUC	Mạ Mùa	216.0	LUC	157-112	5	423	CE 609435
		thôn Văn Quán	28	99	LUC	Đồng Găng	2,655.5	LUC	12	2	3227	CE 609435
		thôn Văn Quán	28	143	LUC	Đồng Găng	93.0	LUC	12	2	3227	CE 609435
		thôn Văn Quán	23	143	LUC	Mạ Chiêm	125.0	LUC	116-8	2TC	402	CE 609435
		thôn Văn Quán	22	265	LUC	Phản Trăm	324.0	LUC	207-60	5	324	CE 609435
		thôn Văn Quán	22	128	LUC	Mạ Mùa	144.0	LUC	157-112	5	423	CE 609435
62	Dương Văn Sứ (Đã chết) - Dương Thị Minh đại diện	thôn Văn Quán	22	342	LUC	Bãi+ Chung Giữa	151.0	LUC	188-20	5	187	CE 586571
		thôn Văn Quán	13	158	LUC	Cổ Ngựa	577.0	LUC	3	4	577	CE 586571
		thôn Văn Quán	28	229	LUC	Tự niên	1,341.0	LUC	29	1	1341	CE 586571
		thôn Văn Quán	23	78	LUC	Man	35.7	LUC	94-127	4	269	CE 586571
		thôn Văn Quán	23	257	LUC	Man	54.0	LUC	94-127	4	269	CE 586571
63	Trần Văn Trung	thôn Văn Quán	16	40	LUC	Cửa Quán	1,212.0	LUC	8	22	1212	CE 609430
		thôn Văn Quán	21	146	LUC	Đồng Lươn Trên	262.0	LUC	157-25	5	262	CE 609430
		thôn Văn Quán	11	46	LUC	Mạ Man	36.0	LUC	90-97	5	254	CE 609430
		thôn Văn Quán	16	223	LUC	Mạ Man	114.0	LUC	90-97	5	254	CE 609430
		thôn Văn Quán	16	395	LUC	Mạ Man	13.6	LUC	90-97	5	254	CE 609430
		thôn Văn Quán	22	318	LUC	Ma Đông	216.0	LUC	226-97	5	216	CE 609430
		thôn Văn Quán	21	19	LUC	Chung Giữa	80.4	LUC	158-11	5	127	CE 609430
		thôn Văn Quán	13	180	LUC	Cổ ngựa	611.0	LUC	19	4	611	CE 586499
		thôn Văn Quán	11	36	LUC	Chung Giữa	15.0	LUC	183-12	05	207	CE 586499

64	Nguyễn Đình Mừng	thôn Văn Quán	16	169	LUC	Man Ngoài	111.0	LUC	94-75	4	230	CE 586499
		thôn Văn Quán	17	6	LUC	Man Lúa	1,604.0	LUC	10	16	1604	CE 586499
		thôn Văn Quán	16	371	LUC	Man Ngoài	36.0	LUC	94-75	4	230	CE 586499
		thôn Văn Quán	16	377	LUC	Man Ngoài	47.0	LUC	94-75	4	230	CE 586499
		thôn Văn Quán	22	409	LUC	Phần trăm	54.0	LUC	91-26	5	189	CE 586499
		thôn Văn Quán	22	80	LUC	Phần trăm	135.0	LUC	91-26	5	189	CE 586499
		thôn Văn Quán	21	39	LUC	Chung giữa	56.0	LUC	169-23	5	96	CE 586499
		thôn Văn Quán	21	66	LUC	Chung giữa	32.6	LUC	169-23	5	96	CE 586499
65	Nguyễn Xuân Lãng	thôn Văn Quán	24	112	LUC	Miếu	3,720.0	LUC	4	11	3720	CE 586497
		thôn Văn Quán	23	256	LUC	Mạ Man	43.0	LUC	77-89	4	306	CE 586497
		thôn Văn Quán	23	339	LUC	Mạ Man	155.0	LUC	77-89	4	306	CE 586497
		thôn Văn Quán	22	107	LUC	Chung Giữa	319.0	LUC	188-57	5	319	CE 586497
		thôn Văn Quán	18	248	LUC	Đồng Cỏ	466.0	LUC	00	0	466	CE 586497
66	Nguyễn Đình Huy (Đã chết) - Lê Thị Hồng đại diện	thôn Văn Quán	18	225	LUC	Chăm Giữa	1,704.0	LUC	11	12	1704	CH 160289
		thôn Văn Quán	13	44	LUC	Đồng Cộc	664.0	LUC	5	13	664	CH 160289
		thôn Văn Quán	22	86	LUC	Mạ Chung Giữa	215.0	LUC	220-78	0	215	CH 160289
67	Lê Anh Hải	thôn Tây Sơn	24	38	LUC	Này Ngoài	1,925.0	LUC	35	9	1925	CE 600941
68	Nguyễn Nho Nhó	thôn Văn Quán	18	242	LUC	Chăm Dưới	1,574.0	LUC	30	12	1574	CE 179834
		thôn Văn Quán	28	136	LUC	Chung Giữa	108.0	LUC	177-10	5	108	CE 179834
		thôn Văn Quán	22	360	LUC	Phần Trăm	198.0	LUC	157-14	5	198	CE 179834
69	Nguyễn Đăng Đoàn	thôn Văn Quán	13	70	LUC	Đồng Cộc 3 Lô Dưới	701.0	LUC	29	3	701	CE 586596
		thôn Văn Quán	17	67	LUC	Chăm Giữa	1,271.0	LUC	35	14	1271	CH 160308

70	Nguyễn Văn Đô	thôn Văn Quán	28	125	LUC	Chũng Giữa	66.0	LUC	77-65	4	159	CH 160308
		thôn Văn Quán	23	36	LUC	Mạ Chiêm Công 6	84.9	LUC	221-14	5	186.9	CH 160308
		thôn Văn Quán	23	45	LUC	Mạ Chiêm Công 6	48.0	LUC	221-14	5	186.9	CH 160308
		thôn Văn Quán	23	357	LUC	Mạ Chiêm Công 6	54.0	LUC	221-14	5	186.9	CH 160308
		thôn Văn Quán	24	41	LUC	Nây Ngoài	498.0	LUC	27	9	498	CH 160308
		thôn Văn Quán	22	228	LUC	Phần Trăm	54.0	LUC	239-15	5	54	CH 160308
		thôn Văn Quán	22	276	LUC	Chũng Giữa	42.0	LUC	77-65	4	159	CH 160308
71	Lê Văn Lập	thôn Tây Sơn	17	77	LUC	Xứ Đồng Chằm Giữa	1,577.0	LUC	33	14	1577	AA 00814124
		thôn Tây Sơn	17	155	LUC	Xứ Đồng Chằm Giữa	694.0	LUC	47	14	694	AA 02406144
		thôn Tây Sơn	18	21	LUC	Xứ Đồng Cỏ Ngựa Trên	974.0	LUC	49	4	974	AA 00814125
		thôn Tây Sơn	13	129	LUC	Xứ Đồng Cỏ Ngựa	584.0	LUC	70	4	584	AA 02510689
		thôn Tây Sơn	24	161	LUC	Xứ Đồng Nây	244.0	LUC	8	9	244	AA 02406144
72	Nguyễn Hữu Trọng	thôn Văn Quán	23	244	LUC	Miêu	2,017.0	LUC	3	0	2017	CE 586539
		thôn Văn Quán	22	436	LUC	Chũng Giữa	322.0	LUC	220-49	0	528	CE 586539
		thôn Văn Quán	28	91	LUC	Chũng Giữa	146.0	LUC	220-49	0	528	CE 586539
		thôn Văn Quán	13	117	LUC	Đồng Cộc	1,229.0	LUC	19	3	1229	CE 586539
		thôn Văn Quán	28	273	LUC	Đồng Sỏ	1,348.0	LUC	13	1	1348	CE 586539
		thôn Văn Quán	23	260	LUC	Man	292.0	LUC	229-52	0	508	CE 586539
73	Nguyễn Đình Công	thôn Văn Quán	17	83	LUC	Chằm Giữa	738.0	LUC	10	15	738	CE 609419
		thôn Văn Quán	16	12	LUC	Cầu Thông	151.0	LUC	157-18	05	151	CE 609419
		thôn Văn Quán	17	160	LUC	Man Ngoài	115.0	LUC	77-24	04	115	CE 609419
		thôn Văn Quán	16	61	LUC	Vệ Đền	25.1	LUC	157-18	05	36	CE 609419

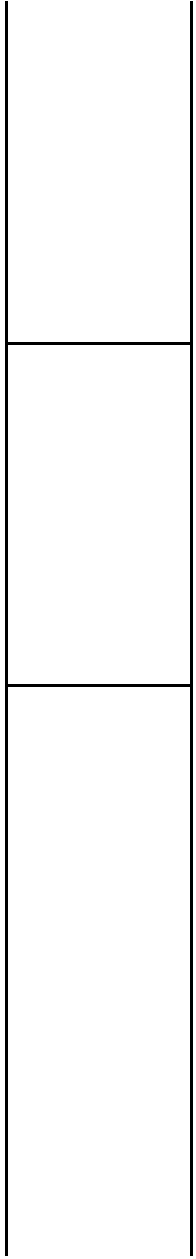
		thôn Văn Quán	16	295	LUC	Man Trong	72.0	LUC	77-24	04	72	CE 609419	
		thôn Văn Quán	28	189	LUC	Tự Nhiên	1,221.0	LUC	37	01	1221	CE 609419	
74	Nguyễn Đình Thắng	thôn Văn Quán	16	99	LUC	Cửa Quán	855.7	LUC	22	3	1114	CE 609381	
		thôn Văn Quán	12	2	LUC	Đồng Cộc	390.0	LUC	5	3	390	CE 609381	
		thôn Văn Quán	17	74	LUC	Mạ Chiêm	80.0	LUC	5	99-20	231	CE 609381	
		thôn Văn Quán	17	157	LUC	Mạ Chiêm	108.0	LUC	5	99-20	231	CE 609381	
		thôn Văn Quán	16	321	LUC	Mạ Chiêm	43.0	LUC	5	99-20	231	CE 609381	
		thôn Văn Quán	21	7	LUC	Chũng Giữa	165.0	LUC	5	157-18	165	CE 609381	
		thôn Văn Quán	17	32	LUC	Chằm Giữa	1,641.0	LUC	12	14	1641	CE 179838	
75	Đương Văn Vinh	thôn Văn Quán	28	5	LUC	Bãi + Chũng giữa	140.0	LUC	242-19	5	213	CE 179838	
		thôn Văn Quán	13	54	LUC	Đồng Cộc	639.0	LUC	57	3	639	CE 179838	
		thôn Văn Quán	23	141	LUC	Man	155.0	LUC	77-61	4	300	CE 179838	
		thôn Văn Quán	23	333	LUC	Ma Đủ	108.0	LUC	179-26	5	108	CE 179838	
		thôn Văn Quán	22	106	LUC	Bãi + Chũng giữa	45.0	LUC	242-19	5	213	CE 179838	
		thôn Văn Quán	12	4	LUC	Đồng Cộc	237.0						
76	Đương Thị Dung	thôn Văn Quán	22	363	LUC	Đồng Lươn Giữa	1,728.0						
		thôn Văn Quán	21	179	LUC	Đồng Lươn Trên	544.0						
		thôn Văn Quán	16	355	LUC	Man Ngoài	120.0						
		thôn Văn Quán	16	365	LUC	Man Trong Trên	63.0						
		thôn Văn Quán	21	9	LUC	Chũng Giữa	80.0						
		thôn Văn Quán	11	25	LUC	Cầu Đông Đốc Rủi	11.0						
77	Vũ Thị Nhâm (đã chết) - Nguyễn Đình Thắng đại	thôn Văn Quán	16	304	LUC	Man Trong Trên	54.0						

	diện	thôn Văn Quán	22	210	LUC	Đồng Găng Giữa	530.0					
78	Nguyễn Tú Linh	thôn Văn Quán	23	325	LUC	% Ma đũ	162.0					
		thôn Văn Quán	28	160	LUC	Mạ Ré	252.0					
		thôn Văn Quán	18	190	LUC	Chăm Cá	2,777.0					
		Tổng							170,673.9			

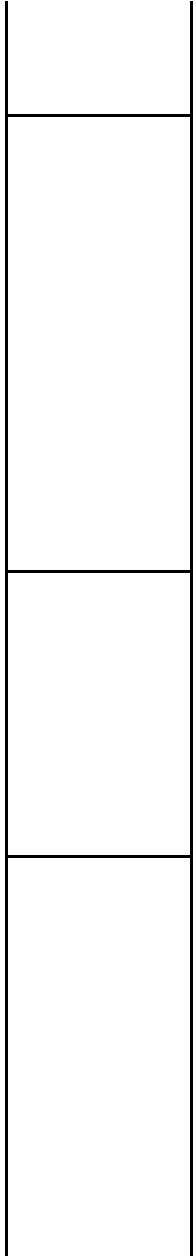
Ghi chú

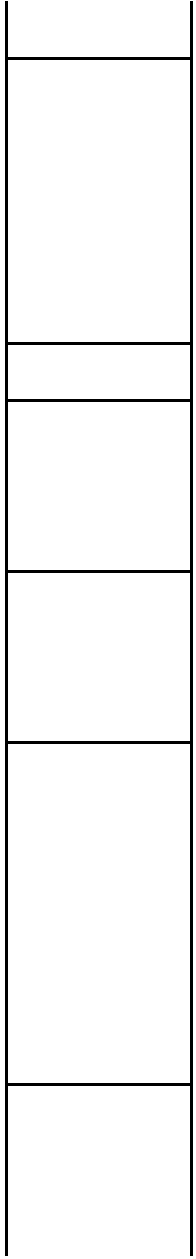
Bổ sung giấy chứng tử và văn bản thoả thuận
Bổ sung văn bản uỷ quyền

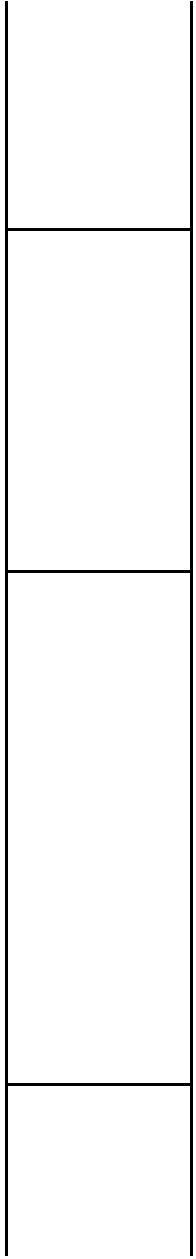
Bổ sung giấy chứng tử và văn bản thoả thuận

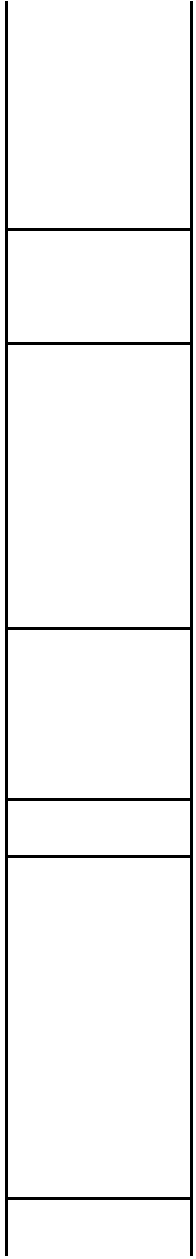


Bổ sung giấy chứng
tử và văn bản thoả
thuận







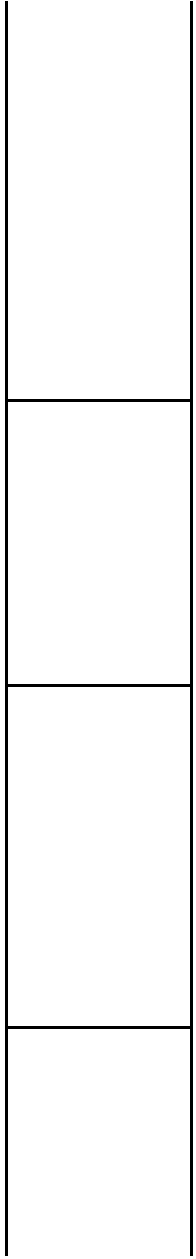


Bổ sung giấy chứng
tử và văn bản thoả
thuận

Bổ sung giấy chứng
tử và văn bản thoả
thuận

Bổ sung giấy chứng tử và văn bản thoả thuận

Bổ sung giấy chứng từ và văn bản thoả thuận



Bổ sung Giấy chứng từ, Văn bản thoả thuận cử người đại

diện

